Mục Lục

[**Lời nói đầu** 1](#_Toc359526339)

[**Chương I: Tổng quan JQuery** 2](#_Toc359526340)

[1.1. Giới thiệu JQuery 2](#_Toc359526341)

[1.2. Để học JQuery cần những gì 2](#_Toc359526342)

[1.3. Tại sao nên dùng JQuery 2](#_Toc359526343)

[**Chương II: Cài đặt Jquery** 3](#_Toc359526344)

[**Chương III: Cú pháp trong Jquery** 4](#_Toc359526345)

[**Chương IV: Một số sự kiện đơn giản** 5](#_Toc359526346)

[**Chương V: Làm việc với HTML (DOM)** 7](#_Toc359526347)

[1. Lấy và nhận nội dung của phần tử 7](#_Toc359526348)

[2. Thêm phần tử 9](#_Toc359526349)

[3. Loại bỏ phần tử 11](#_Toc359526350)

[4. Các thao tác với CSS Class 13](#_Toc359526351)

[5. JQuery CSS 16](#_Toc359526352)

[6. Làm việc với kích thước. 18](#_Toc359526353)

[**Chương VI: Hiệu ứng trong Jquery** 20](#_Toc359526354)

[1. Hiệu ứng ẩn/ hiện phần tử 21](#_Toc359526355)

[2. Hiệu ứng ẩn hiện kèm theo mờ dần 23](#_Toc359526356)

[3. Hiệu ứng trượt 25](#_Toc359526357)

[4. Hiệu ứng hoạt hình 28](#_Toc359526358)

[*5.* *Mẹo viết hiệu ứng JQuery* 30](#_Toc359526359)

[**Chương VII: JQuery Ajax** 31](#_Toc359526360)

[1. Giới thiệu: 31](#_Toc359526361)

[2. AJAX load 31](#_Toc359526362)

[3. AJAX POST và GET 33](#_Toc359526363)

[**Chương VIII: Danh sách các phương thức** 36](#_Toc359526364)

[1. Mục lục các phương thức 36](#_Toc359526365)

[2. HTML / CSS 39](#_Toc359526366)

[3. Sự kiện 39](#_Toc359526367)

[4. Hiệu ứng 40](#_Toc359526368)

[5. AJAX 41](#_Toc359526369)

[Kết luận 1](#_Toc359526370)

# **Lời nói đầu**

**JQuery** thư viện JavaScript [đa trình duyệt](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=%C4%90a_tr%C3%ACnh_duy%E1%BB%87t&action=edit&redlink=1) được thiết kế để đơn giản hóa lập trình phía máy người dùng của HTML. Đó là phát hành vào tháng 1 năm 2006 tại BarCamp NYC bởi John Resig. Được sử dụng bởi hơn 52% trong 10.000 truy cập nhiều nhất các trang web, jQuery là phổ biến nhất của thư viện JavaScript trong sử dụng ngày nay. jQuery là miễn phí, mã nguồn mở phần mềm, phiên bản 2 jQuery của được để làm cho nó dễ dàng hơn để di chuyển một tài liệu, chọn DOM các yếu tố, tạo ra hoạt hình s, xử lý Sự kiện, và phát triển Ajax. JQuery cũng cung cấp khả năng cho các nhà phát triển để tạo ra plug-in s trên đầu trang của thư viện JavaScript. Điều này cho phép các nhà phát triển để tạo ra trừu tượng hóa ở mức độ thấp tương tác và hình ảnh động, hiệu ứng tiên tiến và vật dụng cao cấp, chủ đề có thể. Cách tiếp cận mô-đun để thư viện jQuery cho phép tạo ra các công cụ mạnh mẽ và năng động web và các ứng dụng web.

JQuery đang nổi lên như là một thư viện JavaScript của sự lựa chọn cho các nhà phát triển đang tìm cách để dễ dàng tạo ra các ứng dụng Internet phong phú (RIA) năng động. Vì rằng các ứng dụng dựa trên trình duyệt tiếp tục thay thế các ứng dụng của máy tính để bàn, nên việc sử dụng các thư viện này sẽ chỉ tiếp tục phát triển mà thôi. Hãy tìm hiểu jQuery trong loạt bài viết này và tìm hiểu cách làm thế nào bạn có thể thực hiện nó trong các dự án ứng dụng web của riêng bạn.

# **Chương I: Tổng quan JQuery**

## 1.1. Giới thiệu JQuery

|  |  |
| --- | --- |
| jQuery | - JQuery là một thư viện JavaScript.  - JQuery làm đơn giản hóa việc lập trình JavaScript.  - JQuery là dễ học. |

Mục đích của jQuery là để làm cho nó dễ dàng hơn để sử dụng JavaScript trên trang web của bạn. Cộng them sự phát triển nhanh chóng của internet, người dùng ngày càng quan tâm hơn về hình thức cảu một trang web. Chính vì thể nên cá web designer bắt đầu chú ý đến các thư viện JavaScript mở như jQueryđể tạo ra các hiệu ứng có thể tương tác trực tiếp với người đọc một cách nhanh chóng và dễdàng hơn rất nhiều là sử dụng thuần JavaScript.jQuery sẽlàm đơn giản hóa việc quản lý HTML/DOM, điều khiển sự kiện, chuyển động, CSS và việc sửdụng công nghệ AJAX.

## 1.2. Để học JQuery cần những gì

Trước khi bắt đầu học , cần có những kiên thức cơ bản :

* HTML
* CSS
* JavaScript ( Ở mức độ cơ bản )

## 1.3. Tại sao nên dùng JQuery

- JQuey rất dễ học, và là một thư viện mạnh.

- JQuery làm đơn giản hóa rất nhiều điều phức tạo của Javascript, như các cuộc giọi AJAX và thao tác với DOM.

- JQuery có các tính năng:

* HTML / thao tác DOM.
* CSS thao tác.
* Phương pháp sự kiện HTML.
* Hiệu ứng và hình ảnh động.
* AJAX
* Tiện ích

**Chú ý:**

|  |
| --- |
| JQuery sẽ làm việc trong tất cả các trình duyệt? Nhóm jQuery biết tất cả về các vấn đề qua trình duyệt, và họ đã viết kiến thức này vào các thư viện jQuery. jQuery sẽ chạy chính xác như nhau trong tất cả các trình duyệt chính, bao gồm Internet Explorer 6!  Tuy nhiên từ phiên bản 2.0 trở đi nhóm JQuery không hỗ chợ các trình duyệt *Internet Explorer 6, 7, or 8* |
|  |

# **Chương II: Cài đặt Jquery**

Đầu tiên bạn cần lên trang chủ của [JQuery.com](http://jquery.com) để tải.Để cài đặt JQuery rất đơn giản vì thư việ JQuery là một tập tin Javascript. Và bạn thêm thư viện JQuery như một tập tin JavaScript đơn thuần.

**Mã nguồn:**

<head>  
<script src="jquery-1.9.1.min.js"></script>  
</head>

Bạn cũng có thể sử JQuery thừ Google, hay Microsoft.

**Mã nguồn:**

<head>  
<script src="//ajax.googleapis.com/ajax/libs/jquery/1.9.1/jquery.min.js">  
</script>  
</head>

# Chương III: Cú pháp trong Jquery

Cú pháp JQuery được thiết kế riêng cho việc lực chọn các phần tử HTML và thực hiện một số hành động trên các yếu tố.

**Cú pháp:**

Cú pháp có dạng $(selector).action()

* **$** là cú pháp để sác định sử dụng thư viện JQuery, ngoài ra các bạn có thể thay $ bằng từ khóa jquey cũng được.
* **Selector**là phần truy vấn hoặc tìm các phần tử HTML.
* **Action()** là hành động được thực hiện trên phần tử.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Cú pháp** | **Ý nghĩa** |
| 1 | $("\*") | Chọn tất cả phần tử. |
| 2 | $("#lastname") | Chọn phần tử có id=”lastname”. |
| 3 | $(".intro") | Chọn phần tử có class=”info”. |
| 4 | $("p") | Chọn các phần tử là thẻ <p>. |
| 4 | $("h1,div,p") | Chọn các phần tử là thẻ <h1>,<div>,<p>. |

Bảng 3.1 – Một số phương pháp chọn trong Jquery

Còn rất nhiều các chọn khác, các bạn có thể kham khảo thêm tại địa chỉ:

<http://www.w3schools.com/jQuery/jquery_ref_selectors.asp>

Trong JQuery thì các nhà nghiên cứu Jquery đưa ra một sự kiện nhằm đảm bảo đoạn mã Jquery chạy được tốt nhất, đó là khi trang web đã được tải xong và các sự kiện đã sãn sang hoạt động.

**Mã nguồn:**

$(document).ready(function(){  
   // jQuery phương thức viết ở đây  
});

Đều này là để ngăn chặn bấy kỳ mã JQuery nào chạy trước khi tài liệu được tải song (sẵn sàng). Còn có một phương pháp ngắn hơn được các nhà nghiêm cứu đưa ra, nhưng nó được khuyến cáo có thể một thời điểm náo chạy không được tốt.

**Mã nguồn:**

$(function(){  
   // jQuery phương thức viết ở đây  
});

# Chương IV: Một số sự kiện đơn giản

Sự kiện là gì ?

Tất cả các hành động của khách truy cập khác nhau của một trang web có thể đáp ứng được gọi là sự kiện.Một sự kiện đại diện cho thời điểm chính xác khi một cái gì đó sẽ xảy ra.

Dưới đây là một số sự kiện DOM chung:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mouse** | **Keyboard** | **Form Events** | **Document/Window** |
| 1 | click | keypress | submit | Load |
| 2 | Dblclick | Keydown | Change | Resize |
| 3 | Mouseenter | Keyup | Focus | Scroll |
| 4 | Mouseleave |  | Blur | Unload |

Bảng 4.1 – Các sự keiện trong DOM

**Cú pháp cho việc tổ chứ sự kiện.**

**Mã nguồn:**

$("p").click(function(){  
  // mà sử lý hành động.  
});

**Giải thích:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Phương thức** | **Ý nghĩa** |
| 1 | $(“p”) | Chọn thẻ <p> để bắt sự kiện. |
| 2 | .click() | Sự kiện cho phần tử được chọn |
| 3 | function(){  } | Là một phương thức được giọi **Callback Function.** |

**Mã nguồn:**

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<title></title>

<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8"/>

<meta name="copyright" content="maichanchinhls@gmail.com"/>

<meta name="author" lang="vi" content="Mai Chan Chinh"/>

<script src="../js/jquery.1.7.2.min.js"></script>

<script>

$(document).ready(function(){

$("p").click(function(){

$(this).hide();

});

});

</script>

</head>

<body>

<p>Nhấn vào để làm biến mất text</p>

<p>Nhấn và mất </p>

<p>Nhấn và ẩn đi</p>

</body>

</html>

**Kết quả:**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Trước | **Sau** |

Hình 4.1 – Bắt sự kiện click.

# **Chương V: Làm việc với HTML (DOM)**

## Lấy và nhận nội dung của phần tử

Lấy và nhận trong JQuery có các phương thức như text(),html(),val(), attr().

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Phương thức** | **Công dụng** |
| 1 | Text() | - Lấy nột dung văn bản của thần phần tử được chọn.  - Thay thế nội dung được chọn bằng nội dung mới |
| 2 | Html() | - Lấy nội dung được chọn bao gồm cả thẻ html.  - Thay thế nội dung được chọn bằng nội dung mới bao gồm trong nội dung có thẻ html. |
| 3 | Val() | - Thiết lập hoặc trả về giá trị của các trường mẫu |

Bảng 5.1 – Bẳng các phương thức lấy vàn nhận nội dung DOM

Mã nguồn

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<title></title>

<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8"/>

<meta name="copyright" content="maichanchinhls@gmail.com"/>

<script src="../js/jquery.1.7.2.min.js"></script>

<script>

$(document).ready(function(){

$("#btn1").click(function(){

$("#test1").text("Hello world!");

});

$("#btn2").click(function(){

$("#test2").html("<b>Hello world!</b>");

});

$("#btn3").click(function(){

$("#test3").val("Dolly Duck");

});

$("button#btn4").click(function(){

$("#w3s").attr("href","http://www.w3schools.com/jquery");

});

});

</script>

</head>

<body>

<p id="test1">This is a paragraph.</p>

<p id="test2">This is another paragraph.</p>

<p>Input field: <input type="text" id="test3" value="Mickey Mouse"></p>

<button id="btn1">Set Text</button>

<button id="btn2">Set HTML</button>

<button id="btn3">Set Value</button>

<p>------------------------------------------------</p>

<p><a href="http://www.w3schools.com" id="w3s">W3Schools.com</a></p>

<button id="btn4">Change href Value</button>

</body>

</html>

**Kết quả**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Trước | **Sau** |

Hình 5.1 - Dán giá chị cho phần tử được chọn.

## Thêm phần tử

JQuery cúng cấp những phương pháp hiệu quả và rất rễ sử dụng. Với việc thêm một phần tử vào tài liệu html JQuery đưa râ rất nhiều lựa chọn cho nhiều tình huống.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Phương thức** | **Ý nghĩa** |
| 1 | append() | Chèn nội dung vào cuối các thành phần được chọn |
| 2 | prepend() | Chèn nội dung vào đầu của các yếu tố lựa chọn |
| 3 | after() | Chèn các nội dung sau khi các yếu tố lựa chọn |
| 4 | before() | Chèn nội dung trước khi các yếu tố lựa chọn |

Bảng 5.2 – Các phương thức thêm phần tử vào DOM

**Mã nguồn:**

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<title></title>

<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8"/>

<meta name="copyright" content="maichanchinhls@gmail.com"/>

<meta name="author" lang="vi" content="Mai Chan Chinh"/>

<script src="../js/jquery.1.7.2.min.js"></script>

<script>

$(document).ready(function(){

$("#btn1").click(function(){

$("p").append(" <b>Appended text</b>.");

});

$("#btn2").click(function(){

$("ol").append("<li>Appended item</li>");

});

});

</script>

</head>

<body>

<p>This is a paragraph.</p>

<p>This is another paragraph.</p>

<ol>

<li>List item 1</li>

<li>List item 2</li>

<li>List item 3</li>

</ol>

<button id="btn1">Append text</button>

<button id="btn2">Append list items</button>

</body>

</html>

**Kết quả:**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Trước khi nhấn | **Sau khi nhấn** |

Hình 5.2 –Thêm phần tử bằng append().

## Loại bỏ phần tử

Để loại bỏ các yếu tố và nội dung, có chủ yếu là hai phương pháp jQuery:

* remove() - Loại bỏ các yếu tố được lựa chọn (và các phần tử con của nó).
* empty() - Loại bỏ các yếu tố trẻ em từ các yếu tố lựa chọn.

Hàm remove() có phép lọc các yếu tố bỏ.

**Mã nguồn:**

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<title></title>

<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8"/>

<meta name="copyright" content="maichanchinhls@gmail.com"/>

<meta name="author" lang="vi" content="Mai Chan Chinh"/>

<script src="../js/jquery.1.7.2.min.js"></script><script>

$(document).ready(function(){

$("#remove").click(function(){

$("#div1").remove();

});

$("#empty").click(function(){

$("#div2").empty();

});

$("#filter").click(function(){

$("p").remove(".italic");

});

});

</script>

</head>

<body>

<div id="div1" style="height:100px;width:300px;border:1px solid black;background-color:yellow;">

This is some text in the div.

<p>This is a paragraph in the div.</p>

<p>This is another paragraph in the div.</p>

</div>

<br>

<button id="remove">Remove div element</button><br />

<div id="div2" style="height:100px;width:300px;border:1px solid black;background-color:yellow;">

This is some text in the div.

<p>This is a paragraph in the div.</p>

<p>This is another paragraph in the div.</p>

</div>

<br>

<button id="empty">Empty the div element</button><br />

<p>This is a paragraph in the div.</p>

<p class="italic"><i>This is another paragraph in the div.</i></p>

<p class="italic"><i>This is another paragraph in the div.</i></p>

<button id="filter">Remove all p elements with class="italic"</button>

</body>

</html>

**Kết quả:**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Trước | **Sau** |

Hình 5.3 - Xóa phần tử bằng Remove().

## Các thao tác với CSS Class

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Phương thức** | **Ý nghĩa** |
| 1 | addClass () | Thêm một hoặc nhiều lớp với các yếu tố được lựa chọn |
| 2 | toggleClass () | Thêm một hoặc nhiều lớp với các yếu tố được lựa chọn |
| 3 | toggleClass () | Chuyển đổi giữa thêm / gỡ bỏ các lớp học từ các yếu tố lựa chọn |
| 4 | css () | Thiết lập hoặc trả về thuộc tính phong cách |

Bảng 5.3 – Các phương thức làm việc với class.

Mã nguồn

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<title></title>

<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8"/>

<meta name="copyright" content="maichanchinhls@gmail.com"/>

<meta name="author" lang="vi" content="Mai Chan Chinh"/>

<script src="../js/jquery.1.7.2.min.js"></script>

<script>

$(document).ready(function(){

$("#toggle").click(function(){

$("h1,h2,p").toggleClass("blue");

});

$("#remove").click(function(){

$("h1,h2,p").removeClass("blue");

$("div").removeClass("important");

});

$("#add").click(function(){

$("h1,h2,p").addClass("blue");

$("div").addClass("important");

});

})

</script>

<style type="text/css">

.important

{

font-weight:bold;

font-size:xx-large;

}

.blue

{

color:blue;

}

</style>

</head>

<body>

<h1>Heading 1</h1>

<h2>Heading 2</h2>

<p>This is a paragraph.</p>

<p>This is another paragraph.</p>

<div>This is some important text!</div>

<br>

<button id="add">Add classes to elements</button><br />

<button id="remove">Remove class from elements</button><br />

<button id="toggle">Toggle class</button>

</body>

</html>

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | |
| Trước | **Sau** |

Hình 5.4 – Làm việc với class.

## JQuery CSS

Là phương thức thêm style cho phần tử được chọn, cho phép thêm một hoặc nhiều thuộc tính CSS.

Cú pháp

css("propertyname","value"); css({"propertyname":"value","propertyname":"value",...});

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thuộc tính** | **Ý nghĩa** |
| 1 | propertyname | Tên thuộc tính css. |
| 2 | value | Giá trị của thuộc tính CSS. |

**Mã nguồn:**

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<title></title>

<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8"/>

<meta name="copyright" content="maichanchinhls@gmail.com"/>

<meta name="author" lang="vi" content="Mai Chan Chinh"/>

<script src="../js/jquery.1.7.2.min.js"></script>

<script>

$(document).ready(function(){

$("button#btn1").click(function(){

$("p").css("background-color","yellow");

});

$("button#btn2").click(function(){

$("p").css({"background-color":"yellow","font-size":"24px"});

});

})

</script>

</head>

<body>

<h2>This is a heading</h2>

<p style="background-color:#ff0000">Nội dung</p>

<p style="background-color:#00ff00">Nội dung</p>

<p style="background-color:#0000ff">Nội dung</p>

<p>Nội dung</p>

<button id="btn1">Gián background-color cho thẻ p</button>

<button id="btn2">Gián nhiều thuộc tính css cho thẻ p</button>

</body>

</html>

**Kết quả:**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Trước | **Sau** |

Hình 5.5 – JQuery CSS

## Làm việc với kích thước.

Với JQuery cho phép chúng ta làm việc dễ dàng với các kích thước cả các yếu tố và cửa sổ trình duyệt.

Hình 5.6 – Mô tả các phương thức kích thước trong JQuery

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Phương thức** | **Ý nghĩa** |
| 1 | width() | sẽ trả về hoặc chiều rộng của một yếu tố (bao gồm không đệm, biên giới, hoặc margin). |
| 2 | height() | phương pháp thiết lập hoặc trả về chiều cao của một phần tử (bao gồm không đệm, biên giới, hoặc margin). |
| 3 | innerWidth () | phương thức trả về chiều rộng của một yếu tố (bao gồm đệm). |
| 4 | innerHeight () | phương thức trả về chiều cao của một phần tử (bao gồm đệm). |
| 5 | outerWidth () | phương thức trả về chiều rộng của một yếu tố (bao gồm đệm và biên giới). |
| 6 | outerHeight () | phương thức trả về chiều cao của một phần tử (bao gồm đệm và biên giới). |

Bảng 5.6 – Các phương thức lấy kích thước trong JQuery

Mã nguồn:

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<title></title>

<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8"/>

<meta name="copyright" content="maichanchinhls@gmail.com"/>

<meta name="author" lang="vi" content="Mai Chan Chinh"/>

<script src="../js/jquery.1.7.2.min.js"></script>

<script>

$(document).ready(function(){

$("button").click(function(){

var txt="";

txt+="Width" + $("#div1").width() + "</br>";

txt+="Height" + $("#div1").height()+ "</br>";

txt+="Inner width" + $("#div1").innerWidth() + "</br>";

txt+="Inner height" + $("#div1").innerHeight()+ "</br>";

txt+="Outer width" + $("#div1").outerWidth(true) + "</br>";

txt+="Outer height" + $("#div1").outerHeight(true)+ "</br>";

$("#div1").html(txt);

});

})

</script>

</head>

<body>

<div id="div1" style="height:120px;width:300px;padding:10px;margin:3px;border:1px solid blue;background-color:lightblue;"></div>

<br>

<button>Hiển thị kích thước</button>

</body>

</html>

**Kết quả:**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Trước | **Sau** |

Hình 5.7 – Ví dụ làm việc với kích thước

# **Chương VI: Hiệu ứng trong Jquery**

## Hiệu ứng ẩn/ hiện phần tử

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Phương thức** | **Ý nghĩa** |
| 1 | hide() | là phương thức ẩn nội dung. |
| 2 | Show() | là phương thức hiện nội dung |
| 3 | Toggle() | là phương thức chuyển đổi giữa hide() và show(). |

Bảng 6.1 – Các phương thức ẩn hiện nội dung.

**Mã nguồn:**

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<title></title>

<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8"/>

<meta name="copyright" content="maichanchinhls@gmail.com"/>

<meta name="author" lang="vi" content="Mai Chan Chinh"/>

<script src="../../media/js/jquery.1.7.2.min.js"></script>

<script>

$(document).ready(function(){

$("#hide").click(function(){

$("p").hide();

});

$("#show").click(function(){

$("p").show();

});

$("#hidetime").click(function(){

$("p.time").hide(1000);

});

$("button#toggle").click(function(){

$("p.toggle").toggle();

});

});

</script>

</head>

<body>

<p>If you click on the "Hide" button, I will disappear.</p>

<button id="hide">Hide</button>

<button id="show">Show</button>

<br />

<button id="hidetime">Hide speed 1000ms</button>

<p class="time">This is a paragraph with little content.</p>

<p class="time">This is another small paragraph.</p>

<br />

<button id="toggle">Toggle</button>

<p class="toggle">This is a paragraph with little content.</p>

<p class="toggle">This is another small paragraph.</p>

</body>

</html>

**Kết quả:**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Trước | **sau** |

**Hình 6.1 - Hiệu ứng ẩn hiện.**

## Hiệu ứng ẩn hiện kèm theo mờ dần

**FadeIn** hiệu ứng hiển thị dần dần một đối tượng từ trạng thái trong suốt. Nghĩa là trạng thái ban đầu của đối tượng phải là trong suốt (opacity = 0).**FadeOut** hiệu ứng này ngược lại với **FadeIn**.**FadeIn** và **FadeOut** đều có cú pháp như các phương thức JQuery khác.**FadeToggle** là phương thưc chuyển đổi giữa Fadein và Fadeout.Còn FadeTo cũng giống như trên nhưng hai hàm **FadeIn** và **FadeOut** , chỉ khác nó được làm mờ đến một mức được chỉ định.

Cú pháp:

**FadeIn()**

$(selector).fadeIn(speed,callback);

**FadeOut()**

$(selector).fadeOut(speed,callback);

**FadeToggle()**

$(selector).fadeToggle(speed,callback);

**FadeTo()**

$(selector).fadeToggle(speed,opacity,callback**);**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Cấu hình** | **Ý nghĩa** |
| 1 | **speed** | Là thời gian cảu của hiệu ứng theo **slow**,**fast**hoặc**milliseconds.** |
| 2 | **callback** | Là được gọi sau khi phương thức được chạy song |
| 3 | **opacity** |  |

Bảng 6.2 – Các tham sốe của phương thúc Fade.

Mã nguồn:

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<title></title>

<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8"/>

<meta name="copyright" content="maichanchinhls@gmail.com"/>

<script src="../js/jquery.1.7.2.min.js"></script>

<script>

$(document).ready(function(){

$("button#fadein").click(function(){

$("#div1").fadeIn();

$("#div2").fadeIn("slow");

$("#div3").fadeIn(3000);

});

$("button#fadeout").click(function(){

$("#div1").fadeOut();

$("#div2").fadeOut("slow");

$("#div3").fadeOut(3000);

});

});

</script>

</head>

<body>

<p>Demonstrate fadeIn() and fadeOut() with different parameters.</p>

<button id="fadein">Click to fade in boxes</button><button id="fadeout">Click to fade out boxes</button><br><br>

<div id="div1" style="width:80px;height:80px;display:none;background-color:red;"></div><br>

<div id="div2" style="width:80px;height:80px;display:none;background-color:green;"></div><br>

<div id="div3" style="width:80px;height:80px;display:none;background-color:blue;"></div>

</body>

</html>

**Kết quả:**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Trước | **Sau** |

Hình 6.2 - Hiệu ứng FadeIn và FadeOut4

## Hiệu ứng trượt

Các phương pháp trượt JQuery trang trình bày các yếu tố lên và xuống.

**Cú pháp:**

$(selector).slideDown(speed,callback);

$(selector).slideUp(speed,callback);

$(selector).slideToggle(speed,callback);

SlideDown được sử dụng để trượt xuống một phần tử. SlideUp cũng vậy và ngược lại với SlideDown. SlideToggle là phương thức dùng để chuyển đổi giữa SlideUp và SlideDown.

**Mã nguồn:**

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<title></title>

<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8"/>

<meta name="copyright" content="maichanchinhls@gmail.com"/>

<meta name="author" lang="vi" content="Mai Chan Chinh"/>

<script src="../js/jquery.1.7.2.min.js"></script>

<script>

$(document).ready(function(){

$("#flip").click(function(){

$("#panel").slideDown("slow");

});

$("#flip1").click(function(){

$("#panel").slideUp("slow");

});

$("#flip2").click(function(){

$("#panel").slideToggle("slow");

});

});

</script>

<style type="text/css">

#panel,#flip,#flip1,#flip2

{

padding:5px;

text-align:center;

background-color:#e5eecc;

border:solid 1px #c3c3c3;

margin-top: 10px;

}

#panel

{

padding:50px;

display:none;

}

</style>

</head>

<body>

<div style="width: 300px;height: auto">

<div id="flip">Click to slide down panel</div>

<div id="flip1">Click to slide up panel</div>

<div id="flip2">Click to slide the panel down or up</div>

<div id="panel">Hello world!</div>

</div>

</body>

</html>

**Kết quả:**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Trước | **Sau** |

Hình 6.3 – Hiệu ứng trượt

## Hiệu ứng hoạt hình

Hiệu ứng hoạt hình cho phép tạo ra những hình ảnh tùy chỉnh với phương thức hoạt hình **animate().**

**Cú pháp:**

$(selector).animate({params},speed,callback);

**Giải thích:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| **1** | params | Là tham số cần sác định các thuộc tính CSS là hoạt hình. |
| **2** | *speed* | Là thời gian cảu của hiệu ứng theo **slow** , **fast** hoặc **milliseconds.** |
| **3** | *callback* | Là function được giọi khi hiệu ứng đã chạy song. |

**Bảng 6.4 – Ý nghĩa của tham số của phương thức animate**

**Mã nguồn:**

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<title></title>

<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8"/>

<meta name="copyright" content="maichanchinhls@gmail.com"/>

<meta name="author" lang="vi" content="Mai Chan Chinh"/>

<script src="../js/jquery.1.7.2.min.js"></script>

<script>

$(document).ready(function(){

$("button").click(function(){

$("div").animate({

left:'250px',

opacity:'0.8',

height:'150px',

width:'150px'

},2000);

});

});

</script>

</head>

<body>

<div style="width: 600px;height: auto;">

<button>Start Animation</button>

<div style="background:#98bf21;height:100px;width:100px;position:absolute;">

</div>

</div>

</body>

</html>

**Kết quả:**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Trước | **Sau** |

Hình 6.4 – Hiệu ứng hoạt hình.

## Mẹo viết hiệu ứng JQuery

Trong JQuery thì phương thức nào bạn cũng thấy có một phần  Callback Functions. Tại sao lại cần đến Callback. Callback giúp cho code của bạn không bị lỗi khi bạn thực hiện hai hay nhiều phương thức cùng một lúc, nhưng tất cả các phương thức đó không được chạy cùng một lúc, vì vậy để xác định phương thức thứ nhất chạy song mới được thực hiện phương thức tiếp theo.

Trong JQuery bạn có thể thực hiện nhiệu phương thức trong một dòng lệnh như thế này:

$("#p1").css("color","red").slideUp(2000).slideDown(2000);

# **Chương VII: JQuery Ajax**

## Giới thiệu

AJAX Được viết tắt của từ AJAX = Asynchronous JavaScript và XML(JavaScript và XML không đồng bộ),  là bộ công cụ cho phép tăng tốc độ ứng dụng web bằng cách cắt nhỏ dữ liệu và chỉ hiển thị những gì cần thiết, thay vì tải đi tải lại toàn bộ trang web. AJAX không phải một công nghệ đơn lẻ mà là sự kết hợp một nhóm công nghệ với nhau. Trong đó, HTML và CSS đóng vai hiển thị dữ liệu, mô hình DOM trình bày thông tin động, đối tượng XMLHttpRequest trao đổi dữ liệu không đồng bộ với máy chủ web, còn XML là định dạng chủ yếu cho dữ liệu truyền. Đây đều là công nghệ sẵn có nhưng Javacript đã lắp ráp chúng lại để thực hiện những “sứ mệnh” đáng khâm phục.

Ví dụ về các ứng dụng sử dụng AJAX: Gmail, Google Maps, Youtube, Facebook và các tab.

Với các phương pháp AJAX jQuery có thể yêu cầu văn bản, HTML, XML, hoặc JSON từ một máy chủ từ xa sử dụng cả hai HTTP Get và HTTP Post - Và có thể tải các dữ liệu bên ngoài trực tiếp vào các phần tử HTML được lựa chọn của trang web.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Phương thức** | **Mô tả** |
| 1 | $.ajax() | Thực hiện một AJAX yêu cầu async |
| 2 | $.get() | Tải dữ liệu từ một máy chủ sử dụng AJAX yêu cầu HTTP GET |
| 3 | $.getJSON() | Tải JSON mã hóa dữ liệu từ một máy chủ sử dụng một yêu cầu HTTP GET |
| 4 | $.post() | Tải dữ liệu từ một máy chủ sử dụng AJAX yêu cầu HTTP POST |
| 5 | load() | Tải dữ liệu từ máy chủ và đặt các dữ liệu trở lại vào thành phần được chọn |

**Bảng 7.1 – Các phương thức AJAX hay được dùng.**

## AJAX load

JQuery load là một phương pháp AJAX đơn giản, nhưng mạnh mẽ. Load hoạt động bằng phương thức tải dữ liệu từ máy chủ và đặt dữ liệu vào phần tử được chọn.

**Cú pháp:**

$(selector).load(URL,data,callback);

**Nội dung file nguồn:**

<h2>jQuery và AJAX</h2>  
<p id="p1">Đây là một số văn bản trong một đoạn.</p>

**Mã nguồn:**

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<title></title>

<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8"/>

<meta name="copyright" content="maichanchinhls@gmail.com"/>

<meta name="author" lang="vi" content="Mai Chan Chinh"/>

<script src="../js/jquery.1.7.2.min.js"></script>

<script>

$(document).ready(function(){

$("button").click(function(){

$("#div1").load("data/data.txt");

});

});

</script>

</head>

<body>

<div id="div1"><h2>Nội dung chưa được Load AJAX</h2></div>

<button>lấy nội dung</button>

</body>

</html>

Kết quả:

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Trước | **Sau** |

Hình 7.1 – Ví dụ Ajax load

## AJAX POST và GET

JQuery POST và GET là phương pháp sử dụng để yêu cầu dữ liệu từ máy chủ với một HTTP GET hoặc POST.

* GET – Yêu cầu dữ liệu từ một tài nguyện quy định
* POST – Gửi dữ liệu được sử lý đến một tài nguyên quy định

GET được về cơ bản được sử dụng để chỉ nhận được (lấy) một số dữ liệu từ máy chủ. **Lưu ý:** Các phương thức GET có thể trở lại dữ liệu lưu trữ.

POST cũng có thể được sử dụng để có được một số dữ liệu từ máy chủ. Tuy nhiên, phương thức POST không bao giờ lưu trữ dữ liệu, và thường được sử dụng để gửi dữ liệu cùng với các yêu cầu.

**Cú pháp:**

$.get(URL,callback);

$.post(URL,data,callback);

**Mã nguồn PHP:**

<?php

echo 'AJAX phương pháp get';

?>

**Mã nguồn HTML:**

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<title></title>

<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8"/>

<meta name="copyright" content="maichanchinhls@gmail.com"/>

<meta name="author" lang="vi" content="Mai Chan Chinh"/>

<script src="../js/jquery.1.7.2.min.js"></script>

<script>

$(document).ready(function(){

$("button").click(function(){

$.get("data/get.php",function(data,status){

$('h2').html(data);

});

});

});

</script>

</head>

<body>

<div id="div1"><h2>Nội dung chưa được Load AJAX</h2></div>

<button>lấy nội dung</button>

</body>

</html>

**Kết quả:**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Trước | **Sau** |

**Hình 7.2 - Ví dụ Ajax lấy nội dung**

# Chương VIII: Danh sách các phương thức

## Mục lục các phương thức

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Bộ chọn** | **Ví dụ** | **Phần tử** |
|  | [\*](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_all.asp) | $("\*") | Tất cả các yếu tố |
|  | [#*id*](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_id.asp) | $("#lastname") | Các phần tử với id = "LastName" |
|  | [.*class*](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_class.asp) | $(".intro") | Tất cả các phần tử với class = "intro" |
|  | [.*class,*.*class*](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_multiple_classes.asp) | $(".intro,.demo") | Tất cả các yếu tố với các lớp học "giới thiệu" hoặc "demo" |
|  | [*element*](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_element.asp) | $("p") | Tất cả các yếu tố <p> |
|  | [*el1*,*el2*,*el3*](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_multiple_sel.asp) | $("h1,div,p") | ất cả <h1>, <div> và <p> yếu tố |
|  | [:first](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_first.asp) | $("p:first") | Các <p> yếu tố đầu tiên |
|  | [:last](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_last.asp) | $("p:last") | Các <p> yếu tố cuối cùng |
|  | [:even](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_even.asp) | $("tr:even") | Tất cả các yếu tố thậm chí <tr> |
|  | [:odd](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_odd.asp) | $("tr:odd") | Tất cả các yếu tố <tr> lẻ |
|  | [:first-child](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_firstchild.asp) | $("p:first-child") | Tất cả các yếu tố <p> đó là đứa con đầu của thẻcha. |
|  | [:first-of-type](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_firstoftype.asp) | $("p:first-of-type") | Tất cả các yếu tố <p> đó là các yếu tố <p> đầu tiên của thẻ cha. |
|  | [:last-child](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_lastchild.asp) | $("p:last-child") | Tất cả các yếu tố <p> đó là con cuối cùng của thẻ cha. |
|  | [:last-of-type](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_lastoftype.asp) | $("p:last-of-type") | Tất cả các yếu tố <p> đó là <p> yếu tố cuối cùng của thẻ cha |
|  | [:nth-child(*n*)](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_nthchild.asp) | $("p:nth-child(2)") | Tất cả các yếu tố <p> đó là con thứ 2 của thẻ cha |
|  | [:nth-last-:child(*n*)](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_nthlastchild.asp) | $("p:nth-last-child(2)") | Tất cả các yếu tố <p> đó là con thứ 2 của thẻ cha, kể từ con cuối cùng |
|  | [:nth-of-type(*n*)](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_nthoftype.asp) | $("p:nth-of-type(2)") | Tất cả các yếu tố <p> đó là <p> yếu tố thứ 2 của thẻ cha |
|  | [:nth-last-of-type(*n*)](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_nthlastoftype.asp) | $("p:nth-last-of-type(2)") | Tất cả các yếu tố <p> đó là <p> yếu tố thứ 2 của thẻ cha, kể từ con cuối cùng |
|  | [:only-child](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_onlychild.asp) | $("p:only-child") | Tất cả các yếu tố <p> đó là con duy nhất của thẻ cha |
|  | [:only-of-type](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_onlyoftype.asp) | $("p:only-of-type") | ất cả các yếu tố <p> đó là đứa con duy nhất, thuộc loại này, thẻ cha. |
|  | [parent > child](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_parent_child.asp) | $("div > p") | Tất cả các yếu tố <p> mà là một con trực tiếp của một nguyên tố <div> |
|  | [parent descendant](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_parent_descendant.asp) | $("div p") | Tất cả các yếu tố <p> mà là hậu duệ của một yếu tố <div> |
|  | [element + next](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_previous_next.asp) | $("div + p") | Các yếu tố <p> mà là bên cạnh mỗi yếu tố <div> |
|  | [element ~ siblings](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_previous_siblings.asp) | $("div ~ p") | Tất cả các yếu tố <p> có anh chị em ruột của một nguyên tố <div> |
|  | [:eq(*index*)](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_eq.asp) | $("ul li:eq(3)") | Các yếu tố thứ tư trong danh sách (chỉ số bắt đầu từ 0) |
|  | [:gt(*no*)](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_gt.asp) | $("ul li:gt(3)") | Danh sách các yếu tố có chỉ số lớn hơn 3 |
|  | [:lt(*no*)](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_lt.asp) | $("ul li:lt(3)") | Danh sách các yếu tố có chỉ số ít hơn 3 |
|  | [:not(*selector*)](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_not.asp) | $("input:not(:empty)") | Tất cả các yếu tố đầu vào mà không có sản phẩm nào |
|  | [:header](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_header.asp) | $(":header") | Tất cả các yếu tố tiêu đề h1, <h2> ... |
|  | [:animated](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_animated.asp) | $(":animated") | Tất cả các yếu tố hoạt hình |
|  | [:focus](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_focus.asp) | $(":focus") | Các yếu tố đó hiện nay đã tập trung |
|  | [:contains(*text*)](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_contains.asp) | $(":contains('Hello')") | Tất cả các yếu tố trong đó có các văn bản "Hello" |
|  | [:has(*selector*)](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_has.asp) | $("div:has(p)") | Tất cả các yếu tố <div> rằng có một yếu tố <p> |
|  | [:empty](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_empty.asp) | $(":empty") | Tất cả các yếu tố đó là trống rỗng |
|  | [:parent](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_parent.asp) | $(":parent") | Tất cả các yếu tố đó là cha mẹ của nguyên tố khác |
|  | [:hidden](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_hidden.asp) | $("p:hidden") | Tất cả các yếu tố <p> ẩn |
|  | [:visible](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_visible.asp) | $("table:visible") | Tất cả các bảng có thể nhìn thấy |
|  | [:root](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_root.asp) | $(":root") | phần tử gốc của tài liệu |
|  | [:lang(*language*)](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_lang.asp) | $("p:lang(de)") | Tất cả các yếu tố <p> với một giá trị thuộc tính lang bắt đầu với "de" |
|  | [[*attribute*]](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_attribute.asp) | $("[href]") | Tất cả các yếu tố với một thuộc tính href |
|  | [[*attribute*=*value*]](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_attribute_equal_value.asp) | $("[href='default.htm']") | Tất cả các yếu tố với một href giá trị thuộc tính bằng "default.htm" |
|  | [[*attribute*!=*value*]](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_attribute_notequal_value.asp) | $("[href!='default.htm']") | Tất cả các yếu tố với một href giá trị thuộc tính không bằng "default.htm" |
|  | [[*attribute*$=*value*]](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_attribute_end_value.asp) | $("[href$='.jpg']") | Tất cả các yếu tố có giá trị thuộc tính href kết thúc bằng ". Jpg" |
|  | [[*attribute*|=*value*]](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_attribute_prefix_value.asp) | $("[hreflang|='en']") | Tất cả các yếu tố có giá trị thuộc tính hreflang bắt đầu với "en" |
|  | [[*attribute*^=*value*]](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_attribute_beginning_value.asp) | $("[name^='hello']") | Tất cả các yếu tố với một tên thuộc tính giá trị bắt đầu bằng "hello" |
|  | [[*attribute*~=*value*]](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_attribute_contains_value.asp) | $("[name~='hello']") | Tất cả các yếu tố với một tên thuộc tính giá trị có chứa từ "xin chào" |
|  | [[*attribute\**=*value*]](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_attribute_contains_string_value.asp) | $("[name\*='hello']") | Tất cả các yếu tố với một tên thuộc tính giá trị có chứa chuỗi "hello" |
|  | [:input](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_input.asp) | $(":input") | Tất cả các yếu tố đầu vào |
|  | [:text](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_input_text.asp) | $(":text") | Tất cả các yếu tố đầu vào với type = "text" |
|  | [:password](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_input_password.asp) | $(":password") | Tất cả các yếu tố đầu vào với type = "mật khẩu" |
|  | [:radio](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_input_radio.asp) | $(":radio") | Tất cả các yếu tố đầu vào với type = "radio" |
|  | [:checkbox](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_input_checkbox.asp) | $(":checkbox") | Tất cả các yếu tố đầu vào với type = "checkbox" |
|  | [:submit](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_input_submit.asp) | $(":submit") | Tất cả các yếu tố đầu vào với type = "submit" |
|  | [:reset](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_input_reset.asp) | $(":reset") | Tất cả các yếu tố đầu vào với type = "thiết lập lại" |
|  | [:button](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_input_button.asp) | $(":button") | Tất cả các yếu tố đầu vào với type = "nút" |
|  | [:image](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_input_image.asp) | $(":image") | Tất cả các yếu tố đầu vào với type = "hình ảnh" |
|  | [:file](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_input_file.asp) | $(":file") | Tất cả các yếu tố đầu vào với type = "file" |
|  | [:enabled](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_input_enabled.asp) | $(":enabled") | Tất cả các yếu tố đầu vào cho phép |
|  | [:disabled](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_input_disabled.asp) | $(":disabled") | Tất cả các yếu tố đầu vào tàn tật |
|  | [:selected](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_input_selected.asp) | $(":selected") | Tất cả các yếu tố đầu vào được lựa chọn |
|  | [:checked](http://www.w3schools.com/jQuery/sel_input_checked.asp) | $(":checked") | Tất cả các yếu tố đầu vào kiểm tra |

## HTML / CSS

## Sự kiện

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Phương thức** | **Mô tả** |
|  | addClass() | Thêm một hoặc nhiều tên lớp với các yếu tố lựa chọn |
|  | after() | Chèn nội dung sau khi các yếu tố lựa chọn |
|  | append() | Chèn nội dung vào cuối thành phần được chọn |
|  | appendTo() | Chèn các phần tử HTML ở cuối thành phần được chọn |
|  | attr() | Bộ hoặc trả về các thuộc tính / giá trị của các yếu tố được lựa chọn |
|  | before() | Chèn nội dung trước khi các yếu tố lựa chọn |
|  | clone() | Làm cho một bản sao của các yếu tố được lựa chọn |
|  | css() | Bộ hoặc trả về một hoặc nhiều khách cho các yếu tố lựa chọn |
|  | detach() | Loại bỏ các yếu tố được lựa chọn (giữ dữ liệu và sự kiện) |
|  | empty() | Loại bỏ tất cả các nút và nội dung trẻ em từ các yếu tố lựa chọn |
|  | hasClass() | Kiểm tra nếu có các yếu tố lựa chọn có tên lớp học quy định |
|  | height() | Thiết lập hoặc trả về chiều cao của các yếu tố được lựa chọn |
|  | html() | Thiết lập hoặc trả về nội dung của các thành phần được chọn |
|  | innerHeight() | Trả về chiều cao của một phần tử (bao gồm đệm, nhưng không biên giới) |
|  | innerWidth() | Trả về chiều rộng của một yếu tố (bao gồm đệm, nhưng không biên giới) |
|  | insertAfter() | Chèn các phần tử HTML sau khi thành phần được chọn |
|  | insertBefore() | Chèn các phần tử HTML trước khi thành phần được chọn |
|  | offset() | Thiết lập hoặc trả về tọa độ bù đắp cho các yếu tố được lựa chọn (liên quan đến tài liệu) |
|  | offsetParent() | Trả về phần tử cha mẹ vị trí đầu tiên |
|  | outerHeight() | Trả về chiều cao của một phần tử (bao gồm đệm và biên giới) |
|  | outerWidth() | Trả về chiều rộng của một yếu tố (bao gồm đệm và biên giới) |
|  | position() | Trả về vị trí (liên quan đến các yếu tố phụ huynh) của một phần tử |
|  | prepend() | Chèn nội dung vào đầu của thành phần được chọn |
|  | prependTo() | Chèn các phần tử HTML vào đầu của thành phần được chọn |
|  | prop() | Bộ hoặc trả về các thuộc tính / giá trị của các yếu tố được lựa chọn |
|  | remove() | Loại bỏ các thành phần được chọn (bao gồm cả dữ liệu và sự kiện) |
|  | removeAttr() | Loại bỏ một hoặc nhiều thuộc tính từ các yếu tố lựa chọn |
|  | removeClass() | Loại bỏ một hoặc nhiều lớp từ các yếu tố lựa chọn |
|  | removeProp() | Loại bỏ một tài sản do chống đỡ () phương pháp |
|  | replaceAll() | Thay thế các thành phần được chọn với các phần tử HTML mới |
|  | replaceWith() | Thay thế các thành phần được chọn với nội dung mới |
|  | scrollLeft() | Thiết lập hoặc trả về vị trí thanh cuộn ngang của thành phần được chọn |
|  | scrollTop() | Thiết lập hoặc trả về vị trí thanh cuộn theo chiều dọc của các yếu tố được lựa chọn |
|  | text() | Thiết lập hoặc trả về nội dung văn bản của thành phần được chọn |
|  | toggleClass() | Toggles giữa thêm / gỡ bỏ một hoặc nhiều lớp từ các yếu tố lựa chọn |
|  | unwrap() | Loại bỏ các yếu tố phụ huynh của các yếu tố được lựa chọn |
|  | val() | Thiết lập hoặc trả về giá trị thuộc tính của các yếu tố được lựa chọn (cho các yếu tố hình thức) |
|  | width() | Thiết lập hoặc trả về chiều rộng của thành phần được chọn |
|  | wrap() | Wraps HTML yếu tố (s) xung quanh mỗi phần tử được lựa chọn |
|  | wrapAll() | Wraps HTML yếu tố (s) xung quanh tất cả các thành phần được chọn |
|  | wrapInner() | Wraps HTML yếu tố (s) xung quanh nội dung của mỗi phần tử được lựa chọn |

## Hiệu ứng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Phương thức** | **Mô tả** |
|  | animate() | Chạy một hình ảnh động tùy chỉnh trên các yếu tố lựa chọn |
|  | clearQueue() | Loại bỏ tất cả các chức năng xếp hàng còn lại từ các yếu tố lựa chọn |
|  | delay() | Thiết lập một sự chậm trễ cho tất cả các chức năng xếp hàng trên các yếu tố lựa chọn |
|  | dequeue() | Loại bỏ các chức năng tiếp theo từ hàng đợi, và sau đó thực hiện chức năng |
|  | fadeIn() | Hiệu ứng đưa nội dung vào từ mờ đễn hiện rõ. |
|  | fadeOut() | Hiệu ứng đưa nôi dung ra khởi trang với hiệu ứng mò dần |
|  | fadeTo() | Hiệu ứng chuyển nội dung từ một độ mờ này sang đọ mờ khác |
|  | fadeToggle() | Hiệu ứng chuyển đổi của fadein() và fadeout() |
|  | finish() | Dừng, loại bỏ và hoàn thành tất cả các hình ảnh động xếp hàng đợi cho các yếu tố lựa chọn |
|  | hide() | Ẩn các yếu tố lựa chọn |
|  | queue() | Hiển thị các chức năng xếp hàng trên các yếu tố lựa chọn |
|  | show() | Hiển thị các thành phần được chọn |
|  | slideDown() | Slides xuống (chương trình) các yếu tố lựa chọn |
|  | slideToggle() | Chuyển đổi giữa các slideUp () và slideDown () phương pháp |
|  | slideUp() | Slide-up (ẩn) các yếu tố lựa chọn |
|  | stop() | Dừng hoạt hình hiện đang chạy cho các yếu tố lựa chọn |
|  | toggle() | Chuyển đổi giữa các ẩn () và show () phương pháp |

## AJAX

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Phương thúc** | **Mô tả** |
|  | $.ajax() | Thực hiện một yêu cầu AJAX async |
|  | $.ajaxPrefilter() | Xử lý tùy chọn Ajax tùy chỉnh hoặc sửa đổi tùy chọn hiện trước mỗi yêu cầu được gửi và trước khi chúng được xử lý bởi $. ajax () |
|  | $.ajaxSetup() | Thiết lập giá trị mặc định cho các yêu cầu AJAX tương lai |
|  | $.ajaxTransport() | Tạo một đối tượng để xử lý việc truyền tải các dữ liệu Ajax |
|  | $.get() | tải dữ liệu từ một máy chủ sử dụng AJAX yêu cầu HTTP GET |
|  | $.getJSON() | Nạp dữ liệu JSON mã hóa từ một máy chủ sử dụng một yêu cầu HTTP GET |
|  | $.getScript() | tải (và thực hiện) một JavaScript từ một máy chủ sử dụng AJAX yêu cầu HTTP GET |
|  | $.param() | Tạo ra một đại diện tuần tự của một mảng hoặc đối tượng (có thể được sử dụng như URL chuỗi truy vấn cho các yêu cầu AJAX) |
|  | $.post() | Nạp dữ liệu từ một máy chủ sử dụng một AJAX HTTP POST yêu cầu |
|  | ajaxComplete() | Xác định một chức năng để chạy khi các yêu cầu AJAX hoàn thành |
|  | ajaxError() | Xác định một chức năng để chạy khi các yêu cầu AJAX hoàn thành với một lỗi |
|  | ajaxSend() | Xác định một chức năng để chạy trước khi yêu cầu AJAX được gửi |
|  | ajaxStart() | Xác định một chức năng để chạy khi các yêu cầu AJAX đầu tiên bắt đầu |
|  | ajaxStop() | Xác định một chức năng để chạy khi tất cả các yêu cầu AJAX đã hoàn thành |
|  | ajaxSuccess() | Xác định một chức năng để chạy một yêu cầu AJAX hoàn tất thành công |
|  | load() | dữ liệu tải từ máy chủ và đặt các dữ liệu trở lại vào thành phần được chọn |
|  | serialize() | mã hóa một tập hợp các yếu tố hình thức như là một chuỗi trình |
|  | serializeArray() | mã hóa một tập hợp các yếu tố hình thức như một loạt các tên và giá trị |

# Kết luận